

CHỮ GHÉP ÂM HÁN-VIỆT & NÔM
(chữ Nôm dạng Gothic, chữ Hán-Việt dạng Time)
Đỗ Thông Minh - Tokyo

Tiếng Việt dựa nhiều trên tiếng Hoa và đã có quá trình chịu ảnh hưởng hơn 2.000 năm nên đã có rất nhiều sự pha trộn và đặc biệt sự pha trộn này đôi khi tự nhiên đến độ khó mà nhận ra đâu là chữ Hán đâu là chữ Nôm hay đâu là âm Nôm đâu là âm Hán-Việt.

áo dài	襖 褱
băng nhạc	- 樂 (từ bande tiếng Pháp)
cao gót	高 蹻
cầu lông	球 毬
chúng tôi/ta/nó	眾 碎/些/奴
cô chú	姑 注
cô dâu	姑 妯
đá cầu	毬 球
đền ơn/ân	填 恩
đi bộ	步 步
đọc báo	讀 報
giờ tý	睺 子
giời/trời hại	歪 害
ngâm thơ	吟 詩
người Việt	馱 越
ông giời/trời	翁 歪
phim ảnh	- 影 (từ film tiếng Anh)
quần soóc/sọc	(quần cụt) 裙 - (từ short tiếng Pháp)
sông Hồng	瀧 紅
sóng động	靺 動
tạp ghi	雜 記
thắp hương	搭/ 燐 香
tiền giấy	錢 融
thứ hai	次 台

Đặc biệt là về con số, khi đếm thứ tự hay đặt tên lớp học... thì càng có nhiều từ dùng lẫn lộn không theo hệ thống nhất định nào.

Chúng ta có 2 hệ thống số, âm Nôm và Hán-Việt song song, đồng nghĩa với nhau, riêng chữ "một" và "nhất", có lúc cùng nghĩa có lúc khác nghĩa, vì "nhất" vừa có nghĩa "1" vừa có nghĩa "đứng đầu" như "nhất lớp".

1	một	没	nhất	一
2	hai	二	nhị	二
3	ba	三	tam	三
4	bốn	四	tứ	四
5	năm	五	ngũ	五
6	sáu	六	lục	六
7	bảy	七	thất	七
8	tám	八	bát	八
9	chín	九	cửu	九
10	mười	十	thập	十

(khi đếm số thì 2 hệ thống này dùng riêng nhau, nhưng khi nói về thứ tự hay lớp học thì dùng lẫn lộn)

Chúng ta dùng:

Thứ nhất, thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, thứ tám, thứ chín, thứ mười.

(đều dùng Hán-Việt đi với Nôm, duy chỉ có "thứ nhất", là thuần Hán-Việt, nhưng thứ tự ngược với Hoa, Nhật, còn "tứ" biến thành "tu")

Trước 1975, ở miền Nam Việt Nam dùng:

5 năm tiểu học: Lớp năm, lớp tư, lớp ba, lớp nhì, lớp nhất.

(đều dùng thuần Nôm, duy nhất "lớp nhất", là Nôm đi với Hán-Việt, còn "nhị" biến thành "nhì")

4 năm trung học đệ nhất cấp: Lớp đệ thất, lớp đệ lục, lớp đệ ngũ, lớp đệ tứ.

3 năm trung học đệ nhị cấp: Lớp đệ tam, lớp đệ nhị, lớp đệ nhất.

(đều dùng Nôm đi với Hán-Việt)

Đặc biệt với số 4, có tới 3 cách dùng khác nhau:

1- Đệ tứ (đều dùng Hán-Việt)

2- Thám tư (đều dùng Nôm)

3- Bốn thám (đều dùng Nôm)

Trong tên của người Việt cũng có hiện tượng này

- Nguyễn Văn Hoa (tên người Bắc (đôi khi Nam) thường đều dùng Hán-Việt).

- Nguyễn Văn Bông (tên người Nam đôi khi có thêm Nôm).

Tên của người Bắc có thể là "anh Lục", còn người Nam là "anh Sáu". Người Bắc nói "hoa tai", nhưng người Nam thì nhất định là "bông tai".

Từ đôi Hán-Việt & Nôm với 2 chữ đồng nghĩa để nhấn mạnh:

(khoảng 70% các từ ngữ Việt có tiếng Nôm và Hán-Việt song song)

bao bọc 包僕

canh gác 更 - (từ garde tiếng Pháp)

dâng hiến 飪献

đường lộ 塘路

hạ xuống 下鼃

hang động 壻洞

hương thơm	香 蕙
in ấn	印 印
kỳ lạ	奇 躑
lông mao	毳 毛
nhập vào	入 包
máu huyết	甯 血
màu sắc	牟 色
mơ mộng	懽 夢
muối diêm	鹺
nhẫn nhịn	忍 忍
phân chia	分 趁
sai lầm	差 憚
sao chép	抄 劄
sinh đẻ	生 娠
sinh sống	生 甦
sức lực	飾 力
thân mình	身 軀
thời/thì giờ	時 睢
thôn làng	村 廊
tra xét	查 掣/ 察
trùng lặp	重
vết tích	疍/ 跖跡
xuất ra	出 黜
xương cốt	髑 骨
- - -	
bảng biểu	榜表(cùng nghĩa, cùng là chữ Hán)

Đặc biệt có tới 3 từ ghép, nghĩa tương tự, nhưng dùng tùy theo văn cảnh.

công việc	功役/ 越(không phải công)
sự việc	事役/ 越
vụ việc	務役/ 越(từ ngoài Bắc)

Phân biệt Hán-Việt và Nôm

(hãy che cột sau tự thử xem sao)

bảng đen	榜 顛
bảng giá	榜 價
các anh	各 英
căn phòng	間 房

cầu trường	球場	
chú bác	注伯	TQ:
chúc mừng	祝棚	
chung thủy / thủy chung	終始/始終	
chung tình	終情	
chữ ký	符/ 符記	
chữ nghĩa	符/ 符義	(dương thượng ngã)
con tốt	琨卒	
cực nhọc	極癆/ 辱	
cô dì	姑姨	
danh từ chung	名詞終	
đường cát	糖培	
học trò	学唯/ 嚙	
học sinh	学生	
kỳ cục/quặc	奇侷	
lanh/nhanh trí	伶/ 邇智	
mai mối	嗽	TQ: môi giới
mai một	埋	
mùa hè	務夏	
mục đồng	牧童	
mục nát	木涅	
nắng hạ	曠/ 爨夏	
ngành nghề	梗藝	
ngu dại	愚瘦	
ngu dốt	愚訥	
ngu đàn	愚彈	
ngu ngốc	愚呆	
ngu ngơ	愚癡	
ngu tối	愚最	
ngu si	愚痴	
ngu xuẩn	愚蠢	
ngu ý	愚意	
ông bà	翁婆	
phụ thuộc	付属	
quá tốt	過卒	
quân lính	軍旅	
quần áo	裙襖	

quận chúa	郡主	
sách vở	冊	
số lễ	數禮	
tại chức	在職	
thầy/thầy giáo	僕教	
thầy/thầy cô	僕姑	
thấu xương	透髓	
thú vị	趣味	
trường đua	場擲	
trường học	場学	
từ đầu chí cuối	自頭至尾 / 自始至終	TQ: tự thủy chí chung 自始至終
vân vân	云云	(nói)
viết thư	曰書	
vụ án	務案	
vụ lợi	務利	
vụ mùa	務務	
vua quan	希官	
vui thú	慥趣	

Từ Nôm và Hán-Việt gần âm
(một phần là âm cổ của Trung Quốc)

bắc	bắc	北	
chúa	chủ	主	
lạnh	lãnh	冷	
ngoài	ngoại	外	
nôm	nam	南	
phép	pháp	法	
qua	quá	過	
thơ	thi	詩	(làm thơ - viết thư .)
tin	tín	信	
trong	trung	中	
truyền	truyện	傳	
vượt	việt	越	
xe	xa	車	

buồng phòng 房 (buồng tưởng là âm Nôm, thực ra cũng là 1 âm

Hán-Việt khác)

hè hạ 夏 (hè tưởng là âm Nôm, thực ra cũng là 1 âm Hán-Việt khác, trong 春夏秋冬 xuân hạ thu đông 春夏秋冬 chỉ duy nhất thêm 1 âm hè)

Trong các tự điển Hán-Việt, thường không thấy ghi các từ "buồng" và "hè"... tuy nhiên vẫn là âm Hán-Việt vì đây là các âm dựa trên tiếng Hoa của 1 vùng nào đó, hay 1 thời nào đó.

Vị trí từ Hán-Việt đôi khi ngược với tiếng Hoa và Nhật

Việt Nam	Trung Quốc	Nhật Bản
bản sao	抄本 sao bản	抄本 sao bản
bộ ngoại giao	外交部 ngoại giao bộ	外務省 ngoại vụ tỉnh
đầu đạn	彈頭 đạn đầu	彈頭 đạn đầu
giới thiệu	介紹 giới thiệu	紹介 thiệu giới
hồn Việt	越魂 Việt hồn	越魂 Việt hồn
khoa học tự nhiên	自然科學 tự nhiên khoa học	自然科學 tự nhiên khoa học
kiểm điểm	檢点 kiểm điểm, điểm kiểm	点檢社 điểm kiểm
liên quan	關連 quan liên	關連 quan liên
quan hệ xã hội	社會關係 xã hội quan hệ	社會關係 xã hội quan hệ
sắc phục	服色 phục sắc	
số mệnh	命數 mệnh số	命數 mệnh số
sở trường/đoản	長/短 trường/đoản xư	長/短所 trường/đoản sở
thu hồi	回收 hồi thu	回收 hồi thu
thứ nhất	一次 nhất thứ	一次 nhất thứ

Các từ có thể đảo ngữ, vì có cùng nghĩa

bảo đảm / đảm bảo	担保 đảm bảo	担保 đảm bảo
cấp cứu / cứu cấp	急救 cấp cứu	救急 cứu cấp
đơn giản / giản đơn	簡單 giản đơn	簡單 giản đơn
khai triển / triển khai	展開 triển khai	展開 triển khai
phú hào / hào phú	富豪 phú hào, 豪富 hào phú	富豪 phú hào, 豪富 hào phú
tranh đấu / đấu tranh	鬭争 đấu tranh (đt)	鬭争/ 争鬭 tranh đấu /đấu tranh

đi qua / qua đi 過過/ 過過 (thời gian)

trôi nổi / nổi trôi 溜湊/ 湊溜

vui mừng / mừng vui 慍悞 / 悞慍

phục hồi / hồi phục 復回 phục hồi = phục thư 復書 (trả lời thư)

回復 hồi phục (trả lời thư; 回復 hồi phục lấy lại sức; làm lại như cũ)

(lấy lại sức; làm lại như cũ)

Các từ không thể đảo ngữ, vì có nghĩa khác

ăn chưa	chưa ăn	啖 赧 ≠ 赧 啖
ăn đi	đi ăn	啖 迤 ≠ 迤 啖
báo số 100	100 số báo	報數 𣎵 ≠ 𣎵 報數
cao cấp	cấp cao	高給 ≠ 給高 (có hơi hơi khác, địa vị - tính cách và địa vị)
công việc	việc công	工役/ 越 ≠ 役/越工 (việc - việc công (không phải việc tư))
đi qua	qua đi	迤過 ≠ 過迤 (không gian - thời gian)
làm việc	việc làm	濫役/ 越 ≠ 濫役/越 (làm công việc và công việc)
lớp nhất	nhất lớp	笠一 ≠ 一笠 (tên gọi cũ lớp 5 và đứng đầu lớp)
năm ngày và ngày năm		𣎵𣎵 ≠ 𣎵𣎵 (5 ngày và ngày mùng 5)
ngày mưa và mưa ngày		𣎵𣎵 ≠ 𣎵𣎵 (ngày có mưa và mưa ban ngày)
nhiều mưa và mưa nhiều		𣎵𣎵 ≠ 𣎵𣎵 (nhiều mưa và mưa lớn)

Khác nhau về cách dùng từ giữa Việt - Trung - Nhật

Việt Nam	Trung Quốc	Nhật Bản
Lịch Ta 曆些 / Âm Lịch 陰曆	Nông Lịch 農曆 / Âm Lịch 陰曆	Cựu Lịch 曆 (陰曆)
Lịch Tây 曆西 / Dương Lịch 陽曆	Tây Kỷ 西紀 / Lịch / 曆	Tân Lịch 新曆 (陰曆)
Tết 節	Xuân Tiết 節春	Chính Nguyệt 正月
Chúc Mừng Năm Mới 祝悞 悞 𣎵	Cung Hạ Tân Hỷ 恭賀新禧	Cản Hạ Tân Niên 謹賀新年
Cung Chúc Tân Xuân 恭祝新春	Cung Hỷ Phát Tài 恭禧發財	Hạ Chính 賀正
hỷ nộ ái ó 喜怒愛惡	hỷ nộ ai lạc 喜怒哀樂	hỷ nộ ai lạc 喜怒哀樂
phúc/phước 福	hỷ禧 / 喜 cát 吉	thọ 壽 / 寿
	song hỷ 喜喜 --> 喜喜 (do 2 chữ hỷ ghép lại, hầu như không có trong tự điển)	
	nhị hỷ 二喜 (sau ngày cưới, nhà trai đem lễ qua nhà gái để mừng lần thứ 2)	
phúc/phước 福, dùng trang trí đôi khi để ngược thành, ý nói phúc từ trời xuống,		
phúc đến (phúc đáo 福到 hay phúc đảo 福倒)		
phúc/phước lộc thọ 福祿壽		
Thọ tử/tử nam sơn, phúc như đông hải 壽比南山		
hình bầu dục	thoả viên hình 橢圓形	thoả/trường viên hình 橢長形
hình chữ nhật	trường phương hình 長方形	
hình tam giác	tam giác hình 三角形	
hình tam giác đều	chính tam giác hình 正三角形	
hình tròn	viên hình 圓形	
hình viên trụ	viên trụ hình 圓柱形	
hình vuông	chính phương hình 正方形	

(về địa danh)

Dùng âm Hán-Việt như: Trung Quốc, dịch theo nghĩa như: Hợp Chúng Quốc (.)

hay phiên âm như: Washington (華盛頓)

Đài Loan	Đài Loan 台湾 (灣)	Đài Loan 台湾
Gia Nã Đại	Gia Nã Đại 加拿大	Canada (phiên âm)
Hợp Chúng Quốc Mỹ	Á Mỹ Lợi Á Hợp Chúng Quốc 亞美利加合衆國	
United States of America		

Nếu là Hợp Chúng Quốc thì tiếng Anh phải là "United Races of America". Khi nói đến một quốc gia, người ta chỉ nói tới thể chế nào, như_Cộng Hòa, Dân Chủ, Xã Hội Chủ Nghĩa, Liên Bang... chứ không nói tới chủng tộc.

Nhật Bản	Nhật Bản 日本	Nhật Bản 日本
Nước Đức	Đức Quốc 德國	Độc Quốc 獨國
Nước Hoa/Huê Kỳ (xứ cờ hoa)	Hoa/Huê Kỳ Quốc 花旗國	
Nước Mỹ	Mỹ Quốc 美國 America	Mễ Quốc 米國.
Nước Pháp	Pháp Quốc 法國 France	Phật Quốc 國.
Nước Tàu, Trung Quốc/Hoa	Trung Quốc/Hoa 中國 / 華	Trung Quốc/Hoa 中國 / 華
Nước Úc (Đại Lợi)	Úc Đại Lợi Á 大澳大利亞	Australia (phiên âm)
	Hào Châu 豪州	
Việt Nam	Việt Nam 越南	

Hà Nội (nằm lọt trong sông)	Hà Nội 河内 (phiên âm)	
Hoa Thịnh Đốn	Washington 華盛頓(phiên âm) (phiên âm)	
Mê Kông	Mi/My Công 公 (phiên âm) (phiên âm)	
Sài Gòn	Tây Công 西貢 (phiên âm) (phiên âm)	

Tương đồng tiếng Việt - tiếng Nhật

Nhân nói về cấu tạo tiếng Việt, xin trình bày một chút về tiếng Nhật. Như biểu đồ "Cây Văn Tự" nơi trang 7, chúng ta thấy bối cảnh hình thành văn tự Nhật cũng có nhiều điểm tương tự như Việt Nam, vì vậy họ cũng dùng chữ Hán, rồi tự tạo ra "Quốc Tự" (?) hay "Hòa Tự" (?) tương tự chữ Nôm, có âm "ON" (âm Hán-Nhật tương tự âm Hán-Việt) và "kun" (âm Nhật tương tự âm Nôm). Tất nhiên, tiếng Nhật cũng có nhiều pha trộn với tiếng Hoa như trường hợp tiếng Việt với tiếng Hoa về văn tự cũng như âm đọc.

1- Văn tự Nhật.

Thường chữ Hán đi với Hán.

科学 kagaku, khoa học

社會 shakai, xã hội

Nhưng cũng đôi khi chữ Hán đi với Quốc Tự.

勞 rodo, lao động (chữ động có bộ nhân đứng trước là Quốc Tự của Nhật)

kăke)ko(mu), khu vào (chạy vào, chữ vào là Quốc Tự của Nhật)

2- Âm đọc Nhật.

Thường ON đi với ON.

日本 Nihon = Nippon, Nhật Bản

東京 Tokyo, Đông Kinh
植物 shokubutsu, thực vật (cây)

kun đi với kun.

広島 Hiroshima, Quảng Đảo
横浜 Yokohama, Hoàn Tân/Banh
笑顔 egao, tiểu nhan (khuôn mặt cười)

Đặc biệt cùng là chữ Hán mà có khi từ đơn đọc theo ON đồng thời cũng có kun và từ ghép đọc theo ON-ON đồng thời cũng có kun-kun.

shoku(suru) và tãberu), ăn
shokumotsu và tãbe)mono, thực vật (thức ăn)
一言 ichigen, ichigon và hitokoto, nhất ngôn (một lời)
一年 chinen và hitotose, nhất niên (một năm)

Nhưng cũng đôi khi pha trộn.

ON-kun.

新橋 Shinbashi, Tân Kiều (địa danh)
大好 daisu(ki), đại hiếu (rất thích)

kun-ON.

重役 omoyaku, trọng dịch (trách nhiệm nặng nề) và juyaku (Giám Đốc)

Thường thì từ đơn đọc theo kun.

形 katachi, hình
人 hito, nhân (người)

Thường thì từ ghép đọc theo ON.

形式 keishiki, hình thức
人間 ningen, nhân gian

9- Các Từ Cần Lưu Ý

bộc phát	爆發	(phát nổ)
bột phát	勃發	(phát ra thành linh)
chuyện truyện		(sự việc được kể lại; việc) (tác phẩm hư cấu nghệ thuật, sách chép sự tích cổ...)
động	動	(cử động 動, di động 移動, động tĩnh 動靜, động tá c動作)
động		(lao động)
giấu giếm		(dấu diếm là sai)
lang bạt kỳ hồ	狼跋其胡	lang thang trôi dạt, đi đứng không yên (nguyên nghĩa là con lang đạp cái bọc da trước cổ lên đi vướng vấp)
phiêu bạt	漂泊	trôi nổi và cập bến, ghé vào (phiêu bạt là sai)
lãng mạn	浪漫	(lãng mạng là sai, phiên âm chữ "roman")
mãi mại (mua bán)	買賣	(mãi là mua, mại là bán)
thương mại		(thương mãi là sai),

khuyến mãi		(khuyến mại là sai), mãi độ..
mắc cỡ		(mắc cỡ là sai)
phản ánh/ảnh	反映 / 影	TQ: chỉ có phản ánh: phản chiếu NB: có cả phản ánh: ánh sáng phản xạ cho ảnh và phản ánh: phản chiếu; ảnh chiếu vào vật. Miền Nam trước hay dùng phản ảnh, sau này cũng có khuynh hướng dùng phản ảnh.
phân phối	分配	phân là chia như phân định (分定), phân loại (分類)
phân tranh	紛爭	phân là nhiều; lộn xộn như phân vân (紛紜)
phiên dịch	翻	dịch bản văn tiếng nước này ra tiếng nước khác
thông dịch	通	dịch tiếng nói người nước này ra tiếng nói người nước khác
quan chức	官職	(viên chức - quan lại)
quan khách	客 = 觀客	(khách đến xem)
thụ	受	nhận, thụ giáo (受教)
thụ	授	cho; dạy học như: truyền thụ (传授), giáo thụ (教授) --> thụ thụ tác dụng 受授作用 (tác dụng cho và nhận)
vô hình trung	無形中	(vô hình chung là sai)
xán lạn	燦爛	(sáng lạn là sai)

Phân biệt

chúng ta		(bao gồm cả phía người nói và phía người nghe)
chúng tôi		(phía người nói, không bao gồm phía người nghe)
dành		để dành (để dành tiền)
giành		tranh giành 爭 - (giành độc lập)
dục		dục vọng 欲望
giục		thúc giục 促 - (có khi 2 từ này cùng dạng chữ Nôm)
sẻ		chia bớt: chia sẻ, san sẻ, nhường cơm sẻ áo, sẻ ly nước làm 2
xẻ		chia cắt: mổ xẻ, xẻ gỗ, tan đàn xẻ nghé, xẻ núi lấp sông
Chia ngọt sẻ bùi tình cô cụu, Chia năm xẻ bảy mộng công hầu.		
suất	率	(tuân theo; sơ ý) công suất 工率 khinh suất 輕率
xuất	出	(ra; vượt hơn) xuất ngoại 出外 kiệt xuất 傑出
sứ	使	(người được cử đi nước khác) đại sứ 大使 sứ quán 使館
xứ	= 處	(nơi chốn, nước) xứ sở 所 xuất xứ 出
sử	使	sử dụng 使用 (lich sử 歷史)
xử		xử trí/lý 置/理
tri	知	(biết, hiểu biết) tri thức 知識
trí	智	(khôn ngoan, hiểu biết) trí thức 智識

thời gian	時間	thì/thời giờ (khác nhau thế nào?)

điểm lạ lùng là "thì và thời" đều là âm Hán-Việt, "giờ" là âm Nôm đồng nghĩa

"Một" và "nhất" tuy 2 mà 1, đồng thời cũng tuy 1 mà 2

1. Về con số thì giống nhau, tiếng Nôm là "một, hai, ba", tiếng Hán-Việt là "nhất, nhị, tam 一 二 三".

2. Về nghĩa thì lại khác, "một" = 1 (one) như "một lớp" (khác "lớp một"), nhưng "nhất" = đứng đầu (number one) như "nhất lớp" (khác "lớp nhất" cũ = "lớp 5" bây giờ). Chúng ta cũng dùng "lớn nhất" (trường hợp này, Nôm phải đi với Hán-Việt chứ không đi với Nôm hay phải thay Nôm bằng Hán-Việt) mà không dùng "lớn một" (theo kiểu Nôm phải đi với Nôm) hay "đại nhất" (theo kiểu Hán-Việt phải đi với Hán-Việt).

3. Về đếm số thì đặc biệt, khi thì Hán-Việt đi với Hán-Việt, khi thì lại có sự trộn chung như: "thứ nhất, thứ hai, thứ ba..." (không dùng thứ nhị, thứ tam...).

Do đó chúng ta thấy, trong trường hợp này, tất cả là thói quen, không có quy luật nhất định.

Tại sao chỉ dùng "công việc" mà không dùng "tư việc"?

Người Việt thường hay hỏi nhau, dù là việc riêng sao cứ dùng từ đi "công việc", mà không dùng từ đi "tư việc"?

Như trên đã trình bày, "công việc" là hai từ cùng nghĩa và đặc biệt thường dùng đi đôi với nhau cùng lúc. Ở đây, "công" hay "tư" là tiếng Hán-Việt, còn "việc" là tiếng Nôm. Nhưng "công" là từ có nhiều đồng âm dị nghĩa nên mới có sự hiểu nhầm như vậy.

1- "Công" ở đây chữ Hán là "工", như: công tác (工作), công sự (工事), công trình (工程), công nghiệp (工業)... Chữ công còn có nghĩa là người thợ, như: công nhân (工人), lao công (劳工)...

2- "Công" mang nghĩa "chung", đối lại với "tư" (私) mang nghĩa "riêng", chữ Hán là "公", như: công cộng (公共), công chức (公職), công chúng (公眾)...

3- "Công" trong nghĩa công lao "功劳", do sức người làm ra nên chữ Hán có thêm bộ lực "功" ở bên phải...

Nên dùng "chung cư 終居" hay "chung cư 眾居"?

Nguyên thủy chỉ các tòa nhà tập thể 4 tầng... xây sau năm 1968 tại Sài Gòn là "chung cư", là một danh từ nên đôi khi có thể viết đảo ngược, chứ không phải là động từ, vì nếu là động từ thì phải viết là "cư chung". Trong đó, chữ "chung" là tiếng Nôm, và "cư" là tiếng Hán-Việt, nên có một số người cho rằng Hán-Việt phải đi với Hán-Việt, còn Nôm đi với Nôm, nên muốn đổi ra thành "chung cư". Hoặc có người cho là văn phạm Việt thì nói "ở chung", vậy nên nói là "cư chung" mới đúng?...

Vì "chung cư" là một từ hơi mới nên đôi khi gây ra tranh luận, chứ thực ra, lỗi dùng từ này đã có từ lâu, cũng tương tự như khi chúng ta nói: "**chung phòng**" (終房), "**chung sở**" (終所) hay "việc công, việc tư"... đều một từ Nôm đi với một từ Hán-Việt.

Như đã trình bày ở trang 72 về việc từ ghép dùng lẫn lộn Hán-Việt và Nôm rất nhiều, có đến hàng ngàn hay cả chục ngàn. Do đó, không nên câu nệ Hán-Việt phải đi với Hán-Việt, còn Nôm phải đi với Nôm. Đây là một từ mới được đặt ra, nên dù là Hán-Việt đi với Nôm vẫn có thể để nguyên như vậy mà dùng như chúng ta thường dùng "quần cụt, áo dài"... Được biết thời điểm năm 2003, trong nước vẫn dùng "chung cư" để chỉ rất nhiều nhà loại này đã và đang được xây. Nếu dùng "chung cư" thì đó cũng không phải là một từ mà Trung Quốc hay Nhật Bản dùng.

VN: 終居

TQ: (tập thể 集体) công ngụ (公寓)

NB: đoàn địa 团地

"Thụ" là nhận hay cho Về 3 từ "thụ"

Thỉnh thoảng chúng ta nghe nói các từ ghép: 1. thụ giáo (nhận học), 2. truyền thụ (truyền cho), rồi 3. thụ nhân (trông người)... Như vậy, cùng là "thụ" mà có ít ra là 3 nghĩa khác nhau, nghĩa thứ 1 là "nhận", nghĩa thứ 2 là "cho" và nghĩa thứ 3 là "trông"? Xin thưa đúng như vậy, tuy cùng âm Hán-Việt là "thụ", nhưng chữ Hán viết khác nhau

1. Thụ giáo (受教), chữ "thụ" không có bộ thủ (手) phía trước là "nhận", như thụ ân (受恩, nhận ơn của ai), thụ động (受動, nhận tác động, bị động), thụ hình (受刑, nhận hình phạt), thụ lý (受理, nhận án kiện để xử lý)...

2. Truyền thụ (傳授), chữ "thụ" có thêm bộ thủ (手) phía trước là "(trao) cho", như thụ giới (授戒, truyền dạy giới luật cho người mới bước vào đường tu Phật), tiếng Nhật còn hay dùng từ giáo thụ (教授) có nghĩa là Giáo Sư Đại Học (Professor, Giáo Sư chính thức, thường có bằng Tiến Sĩ lâu năm trở lên)...

Do đó, "thụ-thụ tác dụng" (受授作用) có nghĩa là "tác dụng giữa cho và nhận".

3. Thụ nhân (樹人), chữ "thụ" có bộ mộc (木), "thụ" ở đây như cổ thụ (古樹) là cây già, động từ là trồng, như thụ đức (樹德, trồng đức, tức làm việc tích đức để được hưởng quả lành về sau)...

Ngoài ra, theo từ điển Hán-Việt thì chữ "thụ" còn là âm của một số chữ Hán khác nữa, tất nhiên nghĩa cũng khác.

Các từ viết tắt, tuy không đúng văn phạm hay nghĩa nhưng đã thành quen

áo ấm 襖 - (áo giúp giữ ấm)

áo lạnh 襖 - (viết tắt từ áo phòng lạnh)

Hai nhóm từ này đồng nghĩa, hóa ra "ấm" đồng nghĩa với

"lạnh"!?

bệ hạ 陛下 (viết tắt từ người mà dưới người ấy có cái bệ) khác

với "hạ bệ" 下陛

đánh bại địch thủ (đánh làm cho địch thủ bại)

đánh thắng địch thủ Hai nhóm từ này đồng nghĩa, hóa ra "bại" đồng

nghĩa với "thắng"!?

đi khám bác sĩ (đi cho bác sĩ khám)

- - -

dưới ghé (bên dưới ghé)

dưới thuyền (không phải ở bên dưới cái thuyền, mà là cái thuyền ở bên

dưới (so với chỗ đứng... của người nói))

trên bàn (trên mặt bàn)

trên trời (không phải ở bên trên bầu trời, mà là bầu trời ở bên

trên (so với chỗ đứng... của người nói))

AI ĐÃ DỊCH CÁC THUẬT NGỮ KHOA HỌC NHÂN VĂN VÀ TỰ NHIÊN?

Trong giai đoạn khoảng đầu thế kỷ 20, các từ như: tự do 自由, dân chủ 民主, tư bản 私本, cộng sản 共產 (communist, đúng ra phải dịch là chủ nghĩa cộng đồng), triết học 哲学, kinh tế 經濟, diễn

đàn 演壇, pháp nhân 法人 ... người Việt thường biết các từ này dưới dạng âm Hán-Việt, và cho là do người Hoa dịch, nhưng thực ra các từ này là do người Nhật ghép từ đơn tiếng Hoa để dịch các thuật ngữ Âu-Mỹ. Khoảng đầu thế kỷ 20, du học sinh người Hoa ở Nhật đem các từ này về nước, dùng trong Tân Thư (新書), rồi truyền vào Việt Nam.

TỪ NGỮ KÉP VÀ SỰ YẾU KÉM CỦA HỌC THUẬT VIỆT

Tại Việt Nam có hiện tượng ngôn ngữ Việt và Hoa trộn chung và dịch các từ của nhau, lâu dần cả hai cùng được dùng nên đa số các từ có 2 chữ kép (song đôi), nghĩa là vừa Nôm, vừa Hán-Việt như đã trình bày. Các nước thuộc hệ chữ Hán cũng có hiện tượng tương tự

Như: bao-bọc, đường-lộ, hạ-xuống, in-ấn... có thể dùng đồng thời, hay: thực-ăn, âm-uống, quốc-nước, gia-nhà... có thể dùng tách biệt.

Với số lượng từ đơn và ghép của 2 ngôn ngữ, đáng lẽ từ điển tiếng Việt phải thật phong phú, rất tiếc rằng đến nay là năm 2003, chúng ta mới chỉ có Đại Từ Điển Tiếng Việt xuất bản năm 1999 chứa khoảng 100.000 từ. Từ Điển Khoa Học Và Kỹ Thuật Anh-Việt xuất bản năm 1996 cũng chỉ có vồn vẹn 95.000 từ, trong khi từ điển tương tự của Nhật Bản có 350.000 từ và Trung Quốc có cuốn "Anh Hán Khoa Kỹ Từ Thiên" (英漢科技詞天) tới 1.400.000 từ (gấp 15 lần Việt Nam)... Điều này cho thấy rõ sự yếu kém của học thuật Việt.

Sự yếu kém này cũng tương tự như chuyện chúng ta đã dùng chữ La Tinh từ cả thế kỷ qua mà cả nước vẫn không có ngành tạo chữ để in ấn! Cứ phải nhập cảng con chữ từ Pháp, _Ý, Hồng Kông... Và phải đợi đến thời đại điện toán, từ khoảng năm 1985 mới bắt đầu chế thêm dấu vào ký tự La Tinh có sẵn để dùng. Người có công rất lớn nhất trong việc phổ biến chữ Quốc Ngữ La Tinh có dấu dùng trên máy điện toán từ đầu thập niên 1980, được dùng rộng rãi ở cả trong và ngoài nước là Kỹ Sư Hồ Thành Việt, Giám Đốc công ty VNI (Vietnam International) tại Little Saigon, Cali, Hoa Kỳ. Ông đã không may bạo bệnh và mất ngày 28/8/2003, hưởng dương 49 tuổi. Trong khi đó, chữ La Tinh và chữ Nôm của Việt Nam đã được người Nhật đã chế ra dạng chữ rất đẹp bằng quang âm (photo typesetting) từ thập niên 70 và 80.

Đạo Nho hay Đạo Khổng nặng về triết lý nhân sinh, trọng từ chương. Văn chương tiếng Hoa thường viết bằng cổ văn (古文), nhưng khi nhà cách mạng Tôn Dật Tiên tức Tôn Văn (孫文, 1866-1925) thành lập Trung Hoa Dân Quốc (中華民國) năm 1912, ông đã cổ động dùng văn bạch thoại (白話), nghĩa là dùng văn viết như văn nói cho rõ nghĩa, dễ hiểu, chứ không lệ thuộc vào luật, vần và số chữ như cổ văn. Người Việt tiếp thu văn hóa Trung Hoa, nhưng nay rất hiếm người nói tiếng Hoa, lại càng hầu như không có nhu cầu viết bằng văn bạch thoại. Các nhà Nho Việt Nam thường chỉ dùng chữ Hán để làm thơ, câu đối, nên vẫn theo cổ văn.

VIỆC BIÊN SOẠN HÁN-VIỆT ĐÁNG KHÍCH LỆ

Với phương tiện điện toán, cho phép đánh máy chữ Hán và Nôm khá dễ dàng, một số từ điển Hán-Việt và Việt Hán mới đã được biên soạn ở trong nước hồi cuối thập niên 90 của thế kỷ 20. Qua những năm đầu của thập niên đầu thế kỷ 21, chúng tôi thấy có nhiều nỗ lực biên soạn rất đáng khích lệ về chữ Hán được đưa lên trên Liên Mạng (Internet). Như ở bên Pháp, có anh Đặng Thế Kiệt đã đánh lại nguyên cuốn Tự Điển Hán-Việt của Thiệu Chử đưa vào trang nhà của Viện Việt-Học ở Hoa Kỳ là <http://www.viethoc.org>. Trong nước, có nhóm của anh Nguyễn Tất Vũ thực hiện Tự Điển Kanji 漢字辭典 (với khoảng 6.500 chữ Hán) trên mạng bằng chữ Hán với nghĩa bằng tiếng Nhật, Anh, Việt là www.tudienkanjicom. Cuốn Giúp Đọc Nôm và Hán Việt (讀喃吧漢越) của LM Trần Văn Kiệm ở Hoa Kỳ viết chữ Nôm bằng tay độ 10 năm trước, nay cũng đã được tài trợ để một nhóm chuyên gia trong nước phụ trách đánh lại toàn bộ bằng máy điện toán.

VĂN PHẠM KÉP

Chúng ta có 2 cách nói:

bảo tàng viện 保藏院 = 保藏院 (từ Hán-Việt, văn phạm Hoa, danh từ chung đứng sau)
viện bảo tàng 院保藏 = 院保藏 (từ Hán-Việt, văn phạm Việt, danh từ chung đứng trước)

đoàn trưởng 团长 (từ Hán-Việt, văn phạm Hoa, danh từ chính đứng sau)
trưởng đoàn 長团 (từ Hán-Việt, văn phạm Việt, danh từ chính đứng trước)

Về mặt ngữ học mà nói, chúng ta còn thấy hiện tượng kỳ lạ sau. Cũng do văn phạm kép vừa Việt vừa Hoa của tiếng Việt mà ở Trung Quốc hay Nhật Bản chỉ có 1 từ duy nhất là "xã hội chủ nghĩa 社會主義" (socialist), trong khi ở Việt Nam đã phân từ ghép này thành ra 2 từ, với 2 nghĩa khác nhau. Theo Đại Từ Điển Tiếng Việt của Hoàng Phê:

1- xã hội chủ nghĩa: tt. Thuộc về chủ nghĩa xã hội, có tính chất của chủ nghĩa xã hội: các nước xã hội chủ nghĩa.

2- chủ nghĩa xã hội: dt. Hình thái kinh tế - xã hội được coi là giai đoạn thấp của xã hội cộng sản chủ nghĩa... (cùng nghĩa với "xã hội chủ nghĩa 社會主義" của TQ, NB).

Ở Việt Nam sau này, sách giáo khoa lớp 9 viết rằng: "Muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội, phải đào tạo những con người mới xã hội chủ nghĩa."

Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam 越南社會主義共和國 (văn phạm kép)

Nước Việt Nam Cộng Hòa 越南共和國 (văn phạm Việt)

Lưu ý: Dưới đây không phải là 2 cách nói đồng nghĩa mà là 2 từ có nghĩa khác nhau

Khi dùng chữ "thân 親", nghĩa là người thân như: song thân (双親) là cha mẹ, thân thích (親戚); thân quen như: thân ái (親愛), thân thiết (親切)...

phụ thân 父親(cha) mẫu thân 母親 (mẹ)

thân phụ 親父(cha yêu quý) thân mẫu 親母 (mẹ yêu quý)

Trường hợp từ Hán-Việt và Nôm đồng âm dị nghĩa. Cùng âm "yếu", nhưng nghĩa khác nhau.
yếu điểm 要点 (điểm trọng yếu) từ ghép đều là Hán-Việt

điểm yếu 点要 (điểm dở..., trái với điểm mạnh) từ ghép Hán-Việt và Nôm

(chữ đồng nghĩa với nhược điểm 弱点 "yếu" của Nôm viết giống chữ trong tiếng Hoa hay Nhật "yếu" của Hán, tức thuộc loại trùng hình)

